TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22/4/2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;
2. Ông Phạm Văn Lâm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Cẩm Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 571/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐST- HNGĐ ngày 10/3/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L), sinh năm 1971; Địa chỉ: T, xã L, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Cù Thanh T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số K3/C84 đường Phạm Ngũ Lão, Tổ 16, Khu phố 2, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện ngày 15/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L) trình bày:*** Bà Phạm Thị Kim L và ông Cù Thanh T tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã (nay là thành phố T) tỉnh S (nay là) tỉnh B vào ngày 03/11/1995. Quá trình sống chung, bà L và ông T sống với nhau không hạnh phúc do ông T thường xuyên nhậu nhẹt và có mối quan hệ khác ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác rồi về kiếm chuyện gây gỗ và dùng bạo lực bà L. Dù đã được bà L cũng như gia đình hai bên khuyên can nhưng ông T đã không thay đổi. Do không thể tiếp tục chung sống nên đến năm 2009 bà L đã cùng con về sống chung với gia đình bà L tại tỉnh T, kể từ đó đến nay giữa bà L và ông T

không liên lạc với nhau, mạnh ai người đó sống, không còn quan tâm gì đến nhau nên bà L làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông Cù Thanh T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà L và ông T có 02 con chung tên Cù Minh Tr, sinh ngày 23/8/1995 và cháu Cù Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2004. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Tuyền, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung tên Cù Minh Tr đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ: Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của Cù Minh Tr và cháu Cù Thị Thanh T (bản sao).

* ***Đối với bị đơn ông Cù Thanh T***: Ông Cù Thanh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa có ý kiến:***

+ Về thủ tục: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm về tố tụng.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã trầm trọng, không thể hàn gắn làm cho mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung, nhận thấy cháu Cù Thị Thanh T hiện đang sống chung với bà L, cháu Tuyền đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống chung với bà L, riêng Cù Minh Tr trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phía ông T không có ý kiến về con chung nên việc bà L yêu cầu nuôi con chung là có cơ sở theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59, quyển số 0I/1995 ngày 02/11/1995 ghi họ tên chồng là ông Cù Thanh T, tên vợ bà Phạm Thị L, sinh năm 1971; địa chỉ Thôn P, xã L, huyện P, tỉnh T; trên giấy khai sinh của Cù Minh Tr, sinh ngày 23/8/1995 ghi tên cha ông Cù Thanh T, tên mẹ là bà Phạm Thị L, sinh năm 1971; Thôn P, xã L, huyện P, tỉnh T nhưng Giấy khai sinh Cù Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2004 lại ghi tên cha là ông Cù Thanh T, tên mẹ là bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1971; địa chỉ Tổ 16, Khu phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh B, theo như chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu ghi bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn P, xã L, huyện P, tỉnh T. Quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định từ trước đến nay họ tên của bà là Phạm Thị Kim L nhưng do khi tiến hành đăng ký kết hôn và làm thủ tục giấy khai sinh cho con là Cù Minh Tr do có sự thiếu sót nên có ghi tên bà là Phạm Thị Lý.

Mặt khác, bà xác định địa chỉ thường trú của bà là Thôn P, xã L, huyện P, tỉnh T sau khi kết hôn với ông T bà đã chuyển khẩu đến địa chỉ của ông T là Số Tổ 16, Khu phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh B nên tại giấy khai sinh của cháu Cù Thị Thanh T có ghi địa chỉ của bà là Tổ 16, Khu phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh B. Tuy nhiên, sau khi bà với ông T ly thân bà lại chuyển khẩu về địa chỉ Thôn P, xã L, huyện P, tỉnh T. Do đó, bà xác định bà Phạm Thị L, sinh năm 1971 và bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1971 là một người.

Theo như đơn xác nhận ngày 30/3/2021, Công an xã L, huyện P, tỉnh T xác nhận bà Phạm Thị Kim L, sinh năm 1971 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1971; có địa chỉ Thôn P, xã L, huyện P, tỉnh T là một người. Theo như giấy chứng nhận kết hôn thì bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L) có chồng là ông Cù Thanh T; giấy khai sinh của Cù Minh Tr thể hiện họ tên cha Cù Thanh T, họ tên mẹ Phạm Thị L; giấy khai sinh Cù Thị Thanh T thể hiện họ tên cha là Cù Thanh T, họ tên mẹ Phạm Thị Kim L. Từ đó, có đủ cơ sở xác định bà Phạm Thị L và Phạm Thị Kim L là tên của cùng một người.

[2.2]. Bà L và ông T kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã (nay là thành phố T) tỉnh B (nay là) tỉnh B vào ngày 03/11/1995 là đúng theo quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nguyên đơn bà L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông thường xuyên nhậu nhẹt, có mối quan hệ ngoài hôn nhân rồi về kiếm chuyện gây gỗ rồi dùng bạo lực với bà L. Đã nhiều lần bà L và gia đình hai bên khuyên ông T thay đổi để vợ chồng tiếp tục đoàn tụ, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, vợ chồng bà đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Đến

nay, tình cảm của bà dành cho ông T không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Cù Thanh T.

Xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc. Để đạt được mục đích này, vợ chồng phải quan tâm, chung thủy, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án và xác minh tại địa phương được biết giữa bà L và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, gây gỗ với nhau, hiện ông T và bà L đã sống ly thân từ lâu. Về phía bị đơn ông Cù Thanh T đã được triệu tập nhiều lần đến làm việc nhưng ông T không đến và cũng không có bất kỳ ý kiến phản hồi nào đối với yêu cầu của bà L, chứng tỏ ông T không có ý muốn hàn gắn gia đình. Xét tình trạng mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã đến mức trầm trọng, vợ chồng bà L đã sống ly thân nhau từ năm 2009 đến nay, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc bà L yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Về con chung: Bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L) và ông Cù Thanh T có 02 con chung tên Cù Minh Tr, sinh ngày 23/8/1995 và cháu Cù Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2004. Khi ly hôn, bà L yêu cầu được nuôi cháu Tuyền. Riêng con chung tên Cù Minh Tr, sinh ngày 23/8/1995 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Nhận thấy, hiện cháu Tuyền đang sống ổn định cùng bà L và đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng được sống với bà L. Về phía ông T không có ý kiến gì về con chung, do đó giao cháu T cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng và phù hợp quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.5]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3]. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ.

[4]. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà L phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 203, Khoản 1 Điều 227, 228, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L) đối với bị đơn ông Cù Thanh T về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L) được ly hôn với ông Cù Thanh T.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Cù Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2004 cho bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L) trực tiếp nuôi dưỡng.

Riêng con chung tên Cù Minh Tr, sinh ngày 23/8/1995 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với người không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung là cháu Cù Thị Thanh T, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị Kim L (Phạm Thị L) phải nộp số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0050805 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- UBND phường H;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

Hồ Thị Hằng